SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CÀ MAU
CHI CỤC THỦY SẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79 /TB-CCTS

Cà Mau, ngày 23 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO
Kết quả quan trắc và cảnh báo môi trường nước phục vụ cho nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau đợt 6 năm 2026

Nhằm cung cấp thông tin kịp thời về chất lượng nước đến người nuôi trồng thủy sản để chủ động trong sản xuất, Chi cục Thủy sản Cà Mau đã tiến hành lấy mẫu quan trắc chất lượng nước tại các tuyến sông phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh đợt 6 năm 2026 (ngày 09/10 và 10/10/2026). Cụ thể như sau:

I. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC CẤP (CÁC ĐIỂM SÔNG ĐẦU NGUỒN)

1. Vị trí quan trắc

Quan trắc môi trường nước cấp (ngày 09/10/2026) tại 39 điểm đầu nguồn thuộc các xã/phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Vị trí quan trắc bao gồm: sông Tắc Vân – phường Tân Thành, sông Hòa Tân – phường Hòa Thành, sông Gành Hào – xã Tân Thuận, sông Bà Bèo – xã Đầm Dơi, sông Đầm Dơi – xã Đầm Dơi, sông Bảy Háp – xã Cái Nước, sông Rạch Rập – xã Lương Thế Trân, sông Cái Nước – xã Cái Nước, sông Vàm Xáng – xã Phú Mỹ, sông Cái Bát – xã Nguyễn Việt Khái, sông Gò Công – xã Cái Đôi Vàm, sông Cửa Lớn – xã Đất Mới, sông Cái Ngay – xã Năm Căn, sông Cửa Lớn – xã Năm Căn, sông Nhưng Miên – xã Phan Ngọc Hiển, sông Rạch Tàu – xã Đất Mũi, sông Rạch Gốc – xã Phan Ngọc Hiển, sông Vàm Cái Tàu – xã Khánh An, sông Cái Tàu – xã Nguyễn Phích, sông Tắc Thủ – xã Hồ Thị Kỷ, sông Trẹm – xã Biển Bạch, sông Chắc Băng – xã Thới Bình, sông Bà Kẹo – xã Sông Đốc, sông Ông Đốc – xã Trần Văn Thời, sông Ông Đốc – xã Sông Đốc, sông Công Điền – phường Vĩnh Trạch, kênh 30/4 – phường Bạc Liêu, kênh Cần Thăng – phường Hiệp Thành, kênh xáng Bạc Liêu – xã Hưng Hội, sông Bạc Liêu – Cà Mau – xã Hòa Bình, kênh 12 – xã Vĩnh Hậu, kênh Chùa Phật – xã Vĩnh Hậu, kênh Cái Cùng – xã Đông Hải – Vĩnh Hậu, kênh 04 – xã Đông Hải, kênh Huyện Kệ – xã Long Điền, sông Gành Hào – xã Gành Hào, kênh Hộ Phòng – Chủ Chí – phường Giá Rai, kênh Phó Sinh – xã Vĩnh Phước, kênh Phụng Hiệp *(ngã tư Ninh Quới)* – xã Ninh Quới.

2. Kết quả quan trắc chất lượng nước: *(Kèm theo phụ lục 1).*

3. Đánh giá chất lượng nước

TT	Điểm quan trắc	AWQI	Chất lượng nước	Thông số bất lợi	Khuyến cáo
1	Sông Tắc Vân	82	Tốt	Độ mặn	Nguồn nước tại các điểm

TT	Điểm quan trắc	AWQI	Chất lượng nước	Thông số bất lợi	Khuyến cáo
2	Sông Hòa Tân	84	Tốt		quan trắc có mức độ phù hợp khác nhau đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản. Người nuôi cần theo dõi thường xuyên các yếu tố môi trường, đặc biệt là độ mặn, chất rắn lơ lửng, các thông số chỉ thị ô nhiễm dinh dưỡng nitrit, amoni, photphat, và mật độ vi khuẩn Vibrio, Coliform. Trước khi cấp nước vào ao nuôi, cần kiểm tra chất lượng và áp dụng biện pháp xử lý phù hợp; thực hiện lắng lọc đối với nguồn nước có chất rắn lơ lửng cao, xử lý và diệt khuẩn khi các chỉ tiêu vi sinh không bảo đảm. Hạn chế lấy nước khi độ mặn thấp hoặc biến động bất lợi; tăng cường theo dõi sức khỏe thủy sản và diễn biến môi trường trong quá trình nuôi. Đối với các khu vực có nguồn nước được cảnh báo rủi ro cao, cần chủ động khắc phục, xử lý nguồn nước, tăng cường giám sát và chỉ cấp nước khi chất lượng đạt yêu cầu, đồng thời chú ý bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sản phẩm thủy sản.
3	Sông Gành Hào	94	Rất tốt	Vibrio	
4	Sông Bà Bèo	87	Rất tốt	Coliform	
5	Sông Đầm Dơi	58	Trung bình	$P\text{-}PO_4^{3-}$, Coliform	
6	Sông Bảy Háp	92	Rất tốt	Không có	
7	Sông Rạch Rập	74	Tốt	$P\text{-}PO_4^{3-}$	
8	Sông Cái Nước	79	Tốt	TSS, Vibrio	
9	Sông Vàm Xáng	90	Rất tốt	TSS	
10	Sông Cái Bát	86	Rất tốt		
11	Sông Gò Công	92	Rất tốt		
12	Sông Cửa Lớn	86	Rất tốt	Coliform	
13	Sông Cái Ngay	86	Rất tốt		
14	Sông Cửa Lớn	92	Rất tốt		
15	Sông Nhưng Miên	92	Rất tốt		
16	Sông Rạch Tàu	89	Rất tốt	TSS	
17	Sông Rạch Gốc	92	Rất tốt		
18	Sông Vàm Cái Tàu	34	Kém	Độ mặn, Coliform	
19	Sông Cái Tàu	23	Rất kém	Độ mặn	
20	Sông Tắc Thủ	24	Rất kém	TSS, độ mặn, độ kiềm, Coliform	
21	Sông Trẹm	45	Kém	Độ mặn	
22	Sông Chắc Băng	60	Trung bình	Độ mặn	
23	Sông Bà Kẹo	76	Tốt	TSS, độ mặn, độ kiềm	
24	Sông Ông Đốc	76	Tốt	TSS, độ mặn, độ kiềm	
25	Sông Ông Đốc	78	Tốt	TSS, độ kiềm, Vibrio	

TT	Điểm quan trắc	AWQI	Chất lượng nước	Thông số bất lợi	Khuyến cáo
26	Sông Công Điền	54	Trung bình	$P\text{-}PO_4^{3-}$, độ mặn, Coliform	
27	Kênh 30/4	48	Trung bình	TSS	
28	Kênh Cần Thăng	32	Kém	$P\text{-}PO_4^{3-}$, độ mặn	
29	Kênh xáng Bạc Liêu	37	Kém	$P\text{-}PO_4^{3-}$, độ mặn, Coliform	
30	Sông Bạc Liêu – Cà Mau	27	Kém	TSS, độ mặn, Coliform	
31	Kênh 12	52	Trung bình	$P\text{-}PO_4^{3-}$	
32	Kênh Chùa Phật	43	Kém	$P\text{-}PO_4^{3-}$, Vibrio	
33	Kênh Cái Cùng	25	Rất kém	Vibrio	
34	Kênh 04	37	Kém	Vibrio	
35	Kênh Huyện Kệ	24	Rất kém	$N\text{-}NH_4^{+}$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, Vibrio	
36	Sông Gành Hào	82	Tốt	TSS	
37	Kênh Hộ Phòng – Chủ Chí	41	Kém	Độ mặn, Coliform	
38	Kênh Phó Sinh	36	Kém	Độ mặn, độ kiềm	
39	Kênh Phụng Hiệp (ngã tư Ninh Quới)	31	Kém	Độ mặn, Coliform	

Ghi chú: Chỉ số AWQI được đánh giá theo Quyết định 428/QĐ-TS-NTTS của Cục Thủy sản ký ngày 06/12/2023 về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn tính toán chỉ số chất lượng nước cho vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

II. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC NUÔI CÁ RÔ PHI, TÔM CÀNG XANH…

1. Vị trí quan trắc

Quan trắc môi trường nước nuôi cá rô phi và tôm càng xanh… (ngày 10/10/2026) tại 15 vùng nuôi trọng điểm. Vị trí quan trắc bao gồm: Sông An Xuyên – phường An Xuyên, Sông Cái Rắn – xã Lương Thế Trân, Sông Bạch Ngưu – xã Trí Phải, Sông Chắc Băng – xã Trí Phải, Sông Cái Tàu – xã Nguyễn Phích, Kênh Hội – xã Khánh Lâm, Kênh Hội – xã Khánh Lâm, Kênh 8000 – xã Biển Bạch, Kênh Vĩnh Phong – xã Vĩnh Phước, Kênh Cộng Hòa – xã Phước Long, Kênh Lộ Xe – xã Vĩnh Lộc, Kênh Hoành Tấu – xã Hòa Bình, Kênh Giồng Me – phường Bạc Liêu, Kênh Xã Thoàn – xã Ninh Thạnh Lợi, Kênh 7 – xã Vĩnh Hậu.

2. Kết quả quan trắc chất lượng nước: *(Kèm theo phụ lục 2).*

3. Đánh giá chất lượng nước

TT	Điểm quan trắc	Thông số bất lợi	Khuyến cáo
1	Sông An Xuyên		Người nuôi cần theo dõi chất lượng nguồn nước trước khi lấy vào ao nuôi, đặc biệt là các chỉ tiêu ôxy hòa tan, độ mặn, amoni, photphat và chất rắn lơ lửng. Hạn chế lấy nước trực tiếp khi các chỉ tiêu chưa bảo đảm yêu cầu; chủ động lắng, lọc, xử lý nước trước khi sử dụng. Đồng thời, theo dõi diễn biến môi trường ao nuôi, điều chỉnh độ mặn phù hợp và kiểm soát chất dinh dưỡng nhằm hạn chế nguy cơ phát sinh khí độc, tảo phát triển bất thường, bảo đảm an toàn cho thủy sản nuôi.
2	Sông Cái Rắn	Độ mặn, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$	
3	Sông Bạch Ngưu	$P\text{-}PO_4^{3-}$	
4	Sông Chắc Băng		
5	Sông Cái Tàu		
6	Kênh Hội		
7	Kênh Hội		
8	Kênh 8000		
9	Kênh Vĩnh Phong	$N\text{-}NO_2^-$	
10	Kênh Cộng Hòa		
11	Kênh Lộ Xe		
12	Kênh Hoành Tấu	Độ mặn, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$	
13	Kênh Giồng Me		
14	Kênh Xã Thoàn	$N\text{-}NO_2^-$	
15	Kênh 7	Độ mặn, $N\text{-}NO_2^-$	

III. KHUYẾN CÁO

Kết quả quan trắc đợt 6 đối với môi trường nguồn nước cấp tại các điểm sông đầu nguồn cho thấy có 20/39 điểm có chất lượng nước tốt và rất tốt (chiếm 51,28%); 5/39 điểm có chất lượng nước trung bình (chiếm 12,82%); 14/39 điểm có chất lượng nước kém và rất kém (chiếm 35,90%). Chất lượng nước suy giảm chủ yếu do hàm lượng $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, TSS và mật độ Vibrio cao. Các yếu tố bất lợi này có thể làm gia tăng nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe và tăng trưởng của thủy sản nuôi. Bên cạnh đó, nhiều khu vực ghi nhận độ mặn thấp hoặc ngọt hóa, không thuận lợi cho việc lấy nước phục vụ nuôi thủy sản nước lợ. Ngoài ra, một số điểm có Coliform cao, cần chú ý kiểm soát chất lượng nước và an toàn vệ sinh thực phẩm, đặc biệt trong quá trình thu hoạch, bảo quản và vận chuyển thủy sản.

Đối với môi trường nước nuôi cá rô phi và tôm càng xanh… một số điểm ghi nhận thông số bất lợi như: hàm lượng $N\text{-}NO_2^-$, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$ cao; độ mặn tại sông Cái Rắn, Kênh Hoành Tấu, Kênh 7 có độ mặn cao, không phù hợp cho cá rô phi, tôm càng xanh... phát triển.

Theo Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, thời tiết Cà Mau vào các ngày: 24/10, 28/10 và 29/10 2026 trời có mây, có mưa rào và dông; từ 25/10 đến 27/10 và 30/10/2026 trời có mây, không mưa; nhiệt độ thấp nhất từ 25 – 27 ^{o}C, nhiệt độ cao nhất từ 32 – 34 ^{o}C. Bên cạnh đó, dự báo ven biển Nam Bộ đang trong giai đoạn triều cao, có xu hướng tăng (từ ngày 23/10 đến 03/11 thủy triều ở mức cao).

Để hạn chế ảnh hưởng của thời tiết, triều cường bất lợi đến hoạt động nuôi trồng thủy sản, Chi cục Thủy sản khuyến cáo các cơ sở, hộ nuôi chủ động thực hiện các biện pháp sau:

- Chủ động kiểm tra, gia cố bờ bao, bờ vuông, cống cấp – thoát nước và các vị trí xung yếu trước khi xảy ra mưa lớn; khơi thông hệ thống tiêu thoát nước, xử lý các vị trí có nguy cơ sạt lở, rò rỉ hoặc tràn bờ. Sau mưa lớn, cần kiểm tra và kịp thời khắc phục các vị trí công trình bị hư hỏng.

- Các cơ sở nuôi không lấy nước trực tiếp từ các khu vực có chất lượng nước kém, chất lượng thấp; nước cấp cần được lắng, xử lý và diệt khuẩn trước khi đưa vào ao nuôi.

- Tăng cường theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu môi trường nước trong ao nuôi (DO, độ mặn, N-NH_4^+, N-NO_2^-, P-PO_4^{3-} và TSS), đặc biệt sau các đợt mưa; duy trì mực nước phù hợp, gia cố bờ bao, cống và chủ động các biện pháp quản lý nhằm hạn chế thiệt hại do thời tiết bất lợi gây ra.

- Tại các khu vực nuôi trồng thủy sản có độ mặn chưa phù hợp (độ mặn thấp hoặc cao so với giới hạn thích nghi cho từng đối tượng thủy sản nuôi nước lợ, ngọt phát triển), cần kiểm tra độ mặn trước khi cấp nước; chỉ lấy nước khi đạt yêu cầu đối với đối tượng nuôi và tránh cấp nước ngay sau các trận mưa lớn.

- Bên cạnh đó, thường xuyên kiểm tra pH ao/vuông nuôi và duy trì pH trong khoảng 7,5 – 8,5; chênh lệch giữa sáng và chiều không quá 0,5 đơn vị.

- Trong những ngày có mưa, theo dõi hoạt động của thủy sản và các yếu tố môi trường; chủ động vận hành quạt nước, sục khí phù hợp để hạn chế phân tầng nước, tháo bớt lớp nước mặt, điều chỉnh mực nước phù hợp; không cấp nước khi nguồn nước bên ngoài chưa đảm bảo. Trong thời gian mưa, giảm hoặc tạm ngưng cho ăn tôm ăn. Căn cứ điều kiện môi trường và đối tượng nuôi, sử dụng vôi nông nghiệp, Dolomite hoặc chế phẩm xử lý môi trường phù hợp; sau mưa có thể bổ sung chế phẩm vi sinh để hỗ trợ ổn định môi trường, hạn chế khí độc.

- Thường xuyên kiểm tra các yếu tố thủy lý, thủy hóa trong ao/vuông nuôi; theo dõi sức khỏe và hoạt động của tôm nuôi. Thực hiện quản lý thức ăn hợp lý; định kỳ vệ sinh đáy ao, loại bỏ bùn thải và chất hữu cơ tích tụ; duy trì môi trường nuôi ổn định nhằm hạn chế nguy cơ phát sinh dịch bệnh.

- Định kỳ bổ sung men tiêu hóa, vi lượng, khoáng chất, vitamin,... đặc biệt là vitamin C vào khẩu phần ăn hằng ngày để tăng sức đề kháng cho tôm nuôi.

- Thường xuyên cập nhật các bản tin dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai, bản tin quan trắc môi trường nước và các thông báo, khuyến cáo của cơ quan chuyên

môn để chủ động nắm bắt thông tin và có biện pháp ứng phó kịp thời khi cần thiết.

Trên đây là thông báo, khuyến cáo của Chi cục Thủy sản đến người nuôi trồng thủy sản để chủ động trong sản xuất, nhằm hạn chế thiệt hại trên thủy sản nuôi./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Trung tâm Khuyến nông (p/h);
- Phòng Kinh tế các xã (p/h);
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các phường (p/h);
- Ban biên tập Website Sở;
- Lưu: VT, NTTS(Giang).

CHI CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CHI CỤC THỦY SẢN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CÀ MAU

Đỗ Chí Sĩ

Phụ lục 1

KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC CẤP (CÁC ĐIỂM SÔNG ĐẦU NGUỒN) PHỤC VỤ CHO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU (NGÀY 09/10/2026)

(Kèm theo Thông báo số 79 /TB-CCTS ngày 23 /10/2026 của Chi cục Thủy sản)

STT	Điểm quan trắc	Xã/ phường	Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/L)	Độ mặn (‰)	Độ kiềm (mg/L)	$N\text{-}NO_2^-$ (mg/L)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/L)	$P\text{-}PO_4^-$ (mg/L)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	*Vibrio* (CFU/mL)	*Coliform* (MPN/100mL)
1	Sông Tắc Vân	Phường Tân Thành	30	8	4	5	110,9	0,034	0,540	0,141	0,103	46,0	10,6	60	930
2	Sông Hòa Tân	Phường Hòa Thành	29	7,5	4	6	114,9	0,037	0,556	0,124	0,100	62,0	9,6	470	430
3	Sông Gành Hào	Xã Tân Thuận	29	8	5	21	130,7	0,034	0,572	0,129	0,100	52,7	10,2	1.300	430
4	Sông Bà Bèo	Xã Đầm Dơi	30	7,5	4	8	130,7	0,036	0,553	0,149	0,088	45,3	9,3	540	4.600
5	Sông Đầm Dơi	Xã Đầm Dơi	29	7,5	4	8	111,9	0,035	0,547	1,025	0,098	46,7	10,9	30	2.400
6	Sông Bảy Háp	Xã Cái Nước	29	7,5	4	17	125,7	0,097	0,115	0,036	0,210	64,0	6,3	<1	36
7	Sông Rạch Rập	Xã Lương Thế Trân	30	7,5	3,5	10	115,8	0,032	1,035	0,301	0,059	3,0	11,5	60	92
8	Sông Cái Nước	Xã Cái Nước	29	7,5	3,5	12	132,7	0,112	0,440	0,091	0,231	110	11,2	1.600	36
9	Sông Vàm Xáng	Xã Phú Mỹ	30	8	4	15	134,7	0,114	0,453	0,087	0,215	106,7	8,5	700	200
10	Sông Cái Bát	Xã Nguyễn Việt Khái	30	7,5	3,5	16	110,9	0,097	0,121	0,064	0,219	56,0	8,0	20	92
11	Sông Gò Công	Xã Cái Đôi vàm	30	8	4	18	105,0	0,099	0,124	0,043	0,212	56,0	8,7	50	36
12	Sông Cửa Lớn	Xã Đất Mới	27	7,5	3,5	23	96,0	0,036	0,176	0,013	0,111	52,7	8,4	260	11.000
13	Sông Cái Ngay	Xã Năm Căn	27	7,7	3,5	23	93,1	0,034	0,185	0,018	0,119	48,0	9,3	960	930
14	Sông Cửa Lớn	Xã Năm Căn	27	7,8	4	24	105,9	0,036	0,168	0,013	0,106	50,0	8,2	920	430

STT	Điểm quan trắc	Xã/ phường	Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/L)	Độ mặn (‰)	Độ kiềm (mg/L)	$N\text{-}NO_2^-$ (mg/L)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/L)	$P\text{-}PO_4^-$ (mg/L)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	*Vibrio* (CFU/mL)	*Coliform* (MPN/100mL)
15	Sông Nhưng Miên	Xã Phan Ngọc Hiển	28	8	4	24	115,8	0,028	0,087	0,015	0,161	87,3	6,5	80	92
16	Sông Rạch Tàu	Xã Đất Mũi	28	8	4	24	109,9	0,021	0,097	0,031	0,155	122,7	5,8	10	150
17	Sông Rạch Gốc	Xã Phan Ngọc Hiển	28	8,3	4	24	103,0	0,026	0,091	0,018	0,168	90,7	7,6	240	36
18	Sông Vàm Cái Tàu	Xã Khánh An	28	7,2	3,5	1	80,2	0,056	0,862	0,020	0,145	276	16,9	180	2.400
19	Sông Cái Tàu	Xã Nguyễn Phích	29	7,1	3	1		0,004	0,962	KPH	0,063	9,3	8,4	<1	150
20	Sông Tắc Thủ	Xã Hồ Thị Kỷ	29	6,9	3	1	73,3	0,060	0,897	0,018	0,139	361	16,5	140	4.600
21	Sông Trẹm	Xã Biển Bạch	28	7	3	2	89,1	0,035	0,929	0,059	0,063	5,0	12,5	60	930
22	Sông Chắc Băng	Xã Thới Bình	29	6,8	3,5	1	119,8	0,030	0,895	0,108	0,069	10,7	11,5	90	230
23	Sông Bà Kẹo	Xã Sông Đốc	28	7,5	4	5	74,3	0,061	1,069	0,086	0,079	108,0	13,4	220	430
24	Sông Ông Đốc	Xã Trần Văn Thời	28	7,5	4	5	75,2	0,056	1,076	0,070	0,087	110,0	14,5	760	150
25	Sông Ông Đốc	Xã Sông Đốc	30	8	4	12	74,3	0,057	1,066	0,087	0,080	106,7	13,4	1.700	930
26	Sông Công Điền	Phường Vĩnh Trạch	30	7,1	4	0,5	109,9	0,029	1,279	0,152	0,049	65,3	14,8	340	2.400
27	Kênh 30/4	Phường Bạc Liêu	30	8	3	14	116,8	0,044	1,358	0,084	0,064	144,0	14,0	340	150
28	Kênh Cần Thăng	Phường Hiệp Thành	30	7	3	5	126,7	0,085	1,271	0,797	0,052	92,0	13,1	210	230
29	Kênh Xáng Bạc Liêu	Xã Hưng Hội	29,5	7,6	3,5	2	118,8	0,022	1,480	1,248	0,039	82,0	15,9	570	1.500

STT	**Điểm quan trắc**	**Xã/ phường**	**Nhiệt độ** (°C)	**pH**	**DO** (mg/L)	**Độ mặn** (‰)	**Độ kiềm** (mg/L)	**N-NO_2^-** (mg/L)	**N-NH_4^+** (mg/L)	**P-PO_4^-** (mg/L)	**N-NO_3^-** (mg/L)	**TSS** (mg/L)	**COD** (mg/L)	***Vibrio*** (CFU/mL)	***Coliform*** (MPN/100mL)
30	Sông Bạc Liêu – Cà Mau	Xã Hòa Bình	29	7,2	3	3	93,1	0,845	0,115	0,044	0,161	205,3	15,3	30	4.600
31	Kênh 12	Xã Vĩnh Hậu	29	8	3	7	116,8	0,117	1,028	0,154	0,154	36,7	11,8	800	74
32	Kênh Chùa Phật	Xã Vĩnh Hậu	29	8	3	6	148,5	0,131	1,547	0,159	0,086	33,3	13,1	1.200	36
33	Kênh Cái Cùng	Xã Đông Hải – Vĩnh Hậu	30	7,5	3	10	130,7	0,299	1,263	0,092	0,091	49,3	13,2	3.800	210
34	Kênh 04	Xã Đông Hải	30	7	3,5	14	114,9	0,281	1,016	0,132	0,061	40,7	11,3	4.400	150
35	Kênh Huyện Kệ	Xã Long Điền	29	7,5	4	17	160,4	0,025	1,937	0,277	0,178	41,3	10,2	4.700	KPH
36	Sông Gành Hào	Xã Gành Hào	29	8	3,5	16	101,0	0,019	0,204	0,038	0,351	133,3	9,6	470	750
37	Kênh Hộ Phòng – Chủ Chí	Phường Giá Rai	29,5	7,3	3	1	87,1	0,111	1,038	0,101	0,068	26,0	15,9	20	2.400
38	Kênh Phó Sinh	Xã Vĩnh Phước	30	7	3	0,5	75,2	0,019	1,167	0,115	0,084	10,0	13,4	280	430
39	Kênh Phụng Hiệp (ngã tư Ninh Quới)	Xã Ninh Quới	30	6,8	2,5	0	83,2	0,028	0,768	0,085	0,047	22,7	14,3	40	110.000

Phụ lục 2
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC VÙNG NUÔI CÁ RÔ PHI, TÔM CÀNG XANH... (NGÀY 10/10/2026)

(Kèm theo Thông báo số 79 /TB-CCTS ngày 23 /10/2026 của Chi cục Thủy sản)

STT	Điểm quan trắc	Xã/ phường	Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/L)	Độ mặn (‰)	Độ kiềm (mg/L)	$N\text{-}NO_2^-$ (mg/L)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/L)	$P\text{-}PO_4^-$ (mg/L)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	H_2S (mg/L)
1	Sông An Xuyên	Phường An Xuyên	29	7	4	4	122,8	0,012	0,302	0,053	0,061	31,5	11,5	KPH
2	Sông Cái Rắn	Xã Lương Thế Trân	28	7,5	3,5	10	112,9	0,065	1,025	0,299	0,054	3,5	9,6	KPH
3	Sông Bạch Ngưu	Xã Trí Phải	29	6,9	3	1	108,9	0,049	0,967	0,561	0,055	5,0	11,2	KPH
4	Sông Chắc Băng	Xã Trí Phải	28	6,9	3	1	115,8	0,117	0,804	0,128	0,072	13,0	11,0	KPH
5	Sông Cái Tàu	Xã Nguyễn Phích	29	6,8	3,5	2		0,034	0,995	KPH	0,019	17,3	6,5	KPH
6	Kênh Hội	Xã Khánh Bình	29	8	4	0	75,2	0,238	0,904	0,100	0,079	88,7	12,8	0,014
7	Kênh Hội	Xã Khánh Lâm	29	6,8	3	2		0,004	0,810	KPH	0,052	12,5	7,7	KPH
8	Kênh 8000	Xã Biển Bạch	29	6,7	3,5	1	99,0	0,084	0,727	0,052	0,055	6,0	10,7	0,014
9	Kênh Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Phước	29	7	2,5	0,5	81,2	0,578	0,270	0,137	0,208	10,5	13,7	KPH
10	Kênh Cộng Hòa	Xã Phước Long	30	6,7	3	0	49,5	0,158	0,103	0,095	0,567	20,0	13,1	KPH
11	Kênh Lộ Xe	Xã Vĩnh Lộc	29,5	7,3	3	3	105,0	0,499	0,665	0,118	0,111	18,0	18,1	KPH
12	Kênh Hoành Tấu	Xã Vĩnh Hậu	30	8	3,5	15	150,5	0,132	1,322	0,288	0,156	69,5	13,6	KPH
13	Kênh Giồng Me	Phường Bạc Liêu	29	7	3,5	4	146,5	0,231	0,783	0,158	0,107	26,0	10,1	KPH

STT	**Điểm quan trắc**	**Xã/ phường**	**Nhiệt độ** (°C)	**pH**	**DO** (mg/L)	**Độ mặn** (‰)	**Độ kiềm** (mg/L)	**N-NO_2^-** (mg/L)	**N-NH_4^+** (mg/L)	**P-PO_4^-** (mg/L)	**N-NO_3^-** (mg/L)	**TSS** (mg/L)	**COD** (mg/L)	**H_2S** (mg/L)
14	Kênh Xã Thoàn	Xã Ninh Thạnh Lợi	29	7,3	2,5	3	106,9	0,614	0,884	0,115	0,022	18,0	15,0	KPH
15	Kênh 7	Xã Vĩnh Hậu	30	8	4	10	132,7	0,613	0,542	0,184	0,152	89,5	11,7	KPH